

Bản án số: 142/2026/DS-PT

Ngày 25 - 02 - 2026

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Trung

Các Thẩm phán: Bà Tiêu Hồng Phụng

Bà Châu Minh Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Công Tấn là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Màu - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 781/2025/TLPT-DS ngày 29 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 345/2025/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 100/2026/QĐ-PT ngày 19 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1962; CCCD số 096162005927 cấp ngày 14/8/2021 (có mặt).

2. Ông Trần Thanh G, sinh năm 1952; CCCD số 096052003180 cấp ngày 14/8/2021 (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp D, xã S, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Kiều D, sinh năm 1986; CCCD số 092186010114 cấp ngày 14/8/2021 (có mặt).

2. Ông Trịnh Văn Hoàng K, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp D, xã S, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Quốc N - Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố C (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Kiều D, ông Trịnh Văn Hoàng K là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Trần Thanh G, bà Đỗ Thị H thống nhất trình bày:*

Vào ngày 15/01/1991, ông bà nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T diện tích đất 320m² (Ngang 08m, dài 40m), tọa lạc tại Khóm D, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau; có vị trí tiếp giáp như sau: Hướng đông giáp đất ông H1 (ông H1 sang đất ông B, ông bà không biết ông B có sang đất cho ông Lê Thành C không), hướng tây giáp đất ông Trần Văn B1 (ông bà không biết ông B1 có sang đất cho ông B không), hướng nam giáp đất bà Nguyễn Thị L (con rể là ông Nguyễn Văn N1, cháu ngoại là bà Nguyễn Thị Kiều D), hướng bắc giáp kênh đê trung ương; theo giấy sang nhượng thành quả lao động; với giá 1,2 lượng vàng 24K. Ông bà đã giao đủ vàng và nhận đất quản lý, sử dụng từ thời điểm chuyển nhượng. Do phần đất thấp hơn lộ giao thông nên vào khoảng năm 1992, 1993 ông bà đã đào ao ở hậu đất đắp thành nền cất nhà ở từ năm 1992 đến năm 1998 thì chuyển đến nơi khác sinh sống cũng thuộc khóm D, thị trấn S nhưng vẫn thường xuyên thăm nom, dọn cỏ trên phần đất.

Đến ngày 29/02/2016, ông bà được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 545209, thửa số 151, tờ bản đồ số 73, diện tích 292,7m² (ngang 08m, dài 36,6m), tọa lạc tại khóm D, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau. Diện tích đất cấp giấy chứng nhận ít hơn diện tích đất ông bà nhận chuyển nhượng từ bà T là do Nhà nước có thu hồi một phần chiều dài đất làm lộ giao thông. Tại thời điểm ông bà làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất thì ông Nguyễn Văn N1 (cha bà D) vẫn sinh sống ở địa phương và ký tên giáp ranh ở hướng nam cho ông bà. Năm 2021, ông bà không có mặt ở địa phương, vợ chồng bà Nguyễn Thị Kiều D tự đổ đất san lấp ao của ông bà. Khi về địa phương ông bà mới biết việc này và phát hiện vợ chồng bà D cặm trự đá trên đất của ông bà nên ông bà trình báo chính quyền địa phương.

Nay ông bà yêu cầu vợ chồng bà D tháo dỡ trụ đá, di dời cây trồng trả lại cho ông bà diện tích đất theo đo đạc thực tế là 42,4m² (thửa số 3 Bản vẽ trích đo hiện trạng ngày 20/8/2025 của Chi nhánh Công ty TNHH T6 – đo đạc bản đồ Tân C1 tại Cà Mau). Do vợ chồng bà D đã đổ đất san lấp ao của ông bà, việc này làm tăng giá trị quyền sử dụng đất của ông bà nên ông bà tự nguyện hỗ trợ chi phí san lấp mặt bằng cho vợ chồng bà Duyên số tiền 20.000.000 đồng.

- *Bị đơn ông Trịnh Văn Hoàng K, bà Nguyễn Thị Kiều D thống nhất trình bày:*

Bà Nguyễn Thị L (bà ngoại bà Nguyễn Thị Kiều D) có diện tích đất 764,6m², tọa lạc tại Khóm D, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau. Bà L chưa được cấp quyền sử dụng đối với phần đất. Năm 2006, bà L chuyển nhượng phần đất nêu trên cho bà Nguyễn Thị Kiều D, với giá 16.000.000 đồng (chuyển nhượng bằng giấy tay). Ông Nguyễn Văn N1 (con rể bà L và cha của bà D) sống cùng bà L, bà

D và cùng quản lý, sử dụng đất với bà L, bà D từ năm 1990 đến năm 2014 thì chuyển đến huyện T.

Vào năm 2012, bà D được nhà nước cấp quyền sử dụng đối với diện tích đất trên. Đến năm 2018, bà D đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không còn lưu giữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2012. Theo đó, bà D được cấp quyền sử dụng diện tích đất 764,6m², thửa số 41, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại Khóm D, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 432843 ngày 02/8/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C. Đến ngày 15/12/2022 thì bị Nhà nước thu hồi diện tích đất 213,4m² trong tổng diện tích đất nêu trên, diện tích đất còn lại là 551,2m².

Phần đất tranh chấp không thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà. Phần đất tranh chấp là kinh Thầy T1 cũ, ông N1 (cha bà D, chết năm 2017) đã bồi đắp từ khoảng năm 1998 để sử dụng. Sau khi ông N1 chết thì ông bà tiếp tục sử dụng để trồng cây cho đến nay. Năm 2012, bà D san lấp mặt bằng đất của bà D và đất tranh chấp lần thứ nhất. Năm 2022, bà D tiếp tục san lấp mặt bằng đất của bà D và đất tranh chấp lần thứ hai. Hiện nay bà D không còn lưu giữ tài liệu liên quan đến việc san lấp đất và cũng không xác định được số tiền đã san lấp đất tranh chấp là bao nhiêu. Do phần đất tranh chấp là đất kênh của Nhà nước, không phải đất của vợ chồng ông G nên ông bà không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của vợ chồng ông G. Khi nào Nhà nước có nhu cầu sử dụng đất thì ông bà sẽ trả đất cho Nhà nước; ông bà không đồng ý trả đất cho vợ chồng ông G. Ông bà yêu cầu được nhận diện tích đất tranh chấp nên không yêu cầu tính công sức bồi đắp đất tranh chấp của ông bà.

Ông bà xác định việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp cho vợ chồng ông G là không đúng quy định pháp luật. Bởi ông N1 đã chuyển về huyện T từ năm 2014 thì không thể ký tên giáp ranh hướng nam khi UBND thị trấn S xác minh vào năm 2016. Ông bà xác định chữ viết, ký Nguyễn Văn N1 trên Bản xác minh đề nghị ngày 05/01/2016 không phải của ông N1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 345/2025/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau quyết định:

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thanh G và Đỗ Thị H.

- Buộc ông Trịnh Văn Hoàng K và bà Nguyễn Thị Kiều D di dời cây trồng (01 cây táo ta), trụ đá trả lại ông Trần Thanh G và Đỗ Thị H diện tích đất 42,4m², tọa lạc tại ấp D, xã S, tỉnh Cà Mau. Có vị trí tứ cận theo thửa số 3.

Kèm theo Bản vẽ trích đo hiện trạng ngày 20/8/2025 của Chi nhánh Công ty TNHH T6 – đo đạc bản đồ Tấn C1 tại Cà Mau.

- Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Trần Thanh G và Đỗ Thị H về việc hoàn trả chi phí san lấp đất cho bị đơn ông Trịnh Văn Hoàng K và bà Nguyễn Thị Kiều Duyên S tiền 20.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26 tháng 11 năm 2025, bà Nguyễn Thị Kiều D, ông Trịnh Văn Hoàng K có nộp đơn kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Kiều D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông Trịnh Văn Hoàng K đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

Phần tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, luật sư Nguyễn Quốc N tranh luận: Phần đất của bà H, ông G có ghi rõ: Bắc giáp đất bà H, đê T; nam giáp đất ông N1. Phần đất của bà H 40m nhưng thực tế hơn 50m. Theo biên bản xác minh thì ông N1 ký tên giáp ranh nhưng ông N1 không có ký giáp ranh. Đất của nhà nước vì sao ông N1 ký giáp ranh. Do cấp sơ thẩm chưa làm rõ nội dung vụ án nên đề nghị: Huỷ án sơ thẩm giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Bị đơn, bà Nguyễn Thị Kiều D tranh luận: Không tranh luận.

Nguyên đơn, ông Trần Thanh G tranh luận: Phần đất tôi có giấy tờ thì trả lại đất cho tôi.

Nguyên đơn, bà Đỗ Thị H tranh luận: Yêu cầu giải quyết theo bằng khoán (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Ông Trịnh Văn Hoàng K đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt coi như từ bỏ quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông K. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kiều D. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 345/2025/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kiều D, ông Trịnh Văn Hoàng K, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Trịnh Văn Hoàng K đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo nên Hội đồng xét xử

phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông K theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Phần đất tranh chấp được đo đạc thực tế có diện tích 42,4m² thuộc thửa số 151 tờ bản đồ số 75, Bản đồ chỉnh lý năm 2022 do ông Trần Thanh G, bà Đỗ Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ký hiệu số 3 theo Bản vẽ trích đo hiện trạng ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Chi nhánh Công ty TNHH T6 - Đo đạc Bản đồ Tân C1 tại Cà Mau.

[3] Tại Công văn số: 300/CNVPĐKĐĐ ngày 25/9/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đ1 khu vực Trần Văn T2, thể hiện: *“Theo hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Trần Văn T2. Nội dung bản xác minh đề nghị xác định diện tích đất chênh lệch 39,7m² đo đạc năm 2012 khi đo giả ngoại sai so với thực tế sử dụng đất của ông Trần Thanh G từ trước đến nay mục đích đất ở và đất vườn, sử dụng ổn định ranh giới không thay đổi, không tranh chấp và sử dụng liên tục đến nay. Trên bản xác minh đề nghị có thể hiện đầy đủ tứ cận; phía Đ, T3, N đều có chữ ký xác nhận của chủ sử dụng đất liền kề với thửa đất số 151, tờ bản đồ số 73 và phía Bắc giáp lộ xi măng. Thành phần tham dự xác minh đề nghị gồm: chủ sử dụng đất ông Trần Thanh G, ông Võ Văn T4 (trưởng khóm D), ông Võ Tấn L1 (cán bộ địa chính), ông Phạm Văn T5 đại diện đoàn xác minh và các chủ sử dụng đất liền kề và UBND thị trấn S ký xác nhận ngày 12/01/2016”*. Ngoài ra, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông G, bà H năm 2016 phần đất thửa 151 tờ bản đồ số 73 có phía nam giáp thửa 156 tờ bản đồ 73 do Ủy ban nhân dân thị trấn S (nay là Ủy ban nhân dân xã S) quản lý. Điều này phù hợp với Công văn số: 21/CTTC ngày 14/10/2024 của Chi nhánh Công ty TNHH T6 – Đo đạc Bản đồ Tân C1 tại Cà Mau, thể hiện: *“Sau khi đối chiếu hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Thanh G, bà Đỗ Thị H với Bản vẽ trích đo hiện trạng phục vụ giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất đã được Công ty phát hành ngày 20/8/2025 thì thửa đất số 3 diện tích 42,4m² thuộc thửa đất số 151, tờ bản đồ số 73, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 545209 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 29/02/2016 cho ông Trần Thanh G, bà Đỗ Thị H”*. Như vậy, vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn năm 2016 thì phía nam phần đất của nguyên đơn giáp đất Ủy ban nhân dân thị trấn S (nay là Ủy ban nhân dân xã S) quản lý nên không tiếp giáp với phần đất của ông N1. Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G, bà H có lấy ý kiến khu dân cư và được những người xung quanh ký tứ cận đồng ý ranh đất, có sự xác nhận ranh giới của Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là xã S, tỉnh Cà Mau). Do đó, phần đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là đúng quy định pháp luật.

[4] Xét nguồn gốc đất của nguyên đơn: Phần đất của nguyên đơn có được do nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T vào ngày 15 tháng 01 năm 1991 diện tích 320m² với kích thước ngang 8m, dài 40m. Nguyên đơn đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 545209, thửa số 151, tờ bản đồ số 73, diện tích 292,7m², tọa lạc tại Khóm D, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau vào ngày 29/02/2016. Xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G, bà H, Mảnh trích đo địa chính số 172-2015 ngày 04 tháng 12 năm 2015

và Trích lục bản đồ địa chính (Bút lục 96, 103) thể hiện: *Phần đất được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G, bà H ngang 8m, dài 36,60m, diện tích 292,7m²*. Theo Bản vẽ trích đo hiện trạng ngày 20 tháng 8 năm 2025, phần đất ông G đang sử dụng cộng với phần đất tranh chấp có kích thước: Phía bắc cạnh M5M6 dài 8m; phía nam cạnh M9M10 dài 8m; phía tây cạnh M5M12M11M10 dài 36,6m; phía đông cạnh M6M7M8M9 dài 36,6m, diện tích 292,7m². Như vậy, tính luôn phần đất tranh chấp thì kích thước, diện tích đất của ông G mới đủ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

[5] Phần đất của bà D, ông K thuộc thửa số 41 tờ bản đồ số 20 còn cách thửa 156 tờ bản đồ 73 theo mục kê, bản đồ địa chính do Ủy ban nhân dân thị trấn S (nay là xã S) quản lý rồi mới đến phần đất của ông G, bà H nhưng bà D, ông K lại sử dụng và tranh chấp một phần đất thuộc thửa số 51 tờ bản đồ 73 của ông G, bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ pháp luật. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông G, bà H buộc bị đơn ông K, bà D trả đất tranh chấp là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[6] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn yêu cầu huỷ án sơ thẩm. Lý do, chưa làm rõ hướng nam giáp đất ông N1 nhưng ông N1 không có ký giáp ranh; chưa làm rõ có nhập thửa 151 với thửa 156 không. Vấn đề nay đã được làm rõ tại đoạn [3], [4] và đoạn [5] nên yêu cầu huỷ án sơ thẩm của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có cơ sở.

[7] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kiều D. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 345/2025/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có điều chỉnh cách tuyên án.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Kiều D phải chịu 300.000 đồng. Bà D có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng, được chuyển thu án phí. Ông Trịnh Văn Hoàng K có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng được sung công quỹ nhà nước.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của ông Trịnh Văn Hoàng K.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kiều D.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 345/2025/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thanh G và Đỗ Thị H.

Buộc ông Trịnh Văn Hoàng K và bà Nguyễn Thị Kiều D di dời cây trồng (01 cây táo ta), trả lại ông Trần Thanh G và Đỗ Thị H diện tích đất 42,4m², tọa lạc tại ấp D, xã S, tỉnh Cà Mau, có vị trí tứ cận:

Phía bắc cạnh M11M7 dài 8m;

Phía nam cạnh M10M9 dài 8m;

Phía đông cạnh M7M8M9 dài 5,18m;

Phía tây cạnh M11M10 dài 5,44m.

Kèm theo Bản vẽ trích đo hiện trạng ngày 20/8/2025 của Chi nhánh Công ty TNHH T6 - Đo đạc Bản đồ Tán C1 tại Cà Mau.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Trần Thanh G và Đỗ Thị H. Buộc ông Trần Thanh G, bà Đỗ Thị H trả cho ông Trịnh Văn Hoàng K, bà Nguyễn Thị Kiều Duyên S tiền 20.000.000 đồng.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Trịnh Văn Hoàng K và bà Nguyễn Thị Kiều D phải hoàn trả cho ông Trần Thanh G và Đỗ Thị H số tiền 8.107.000 đồng. Ông Trịnh Văn Hoàng K và bà Nguyễn Thị Kiều D phải tự chịu số tiền 7.220.000 đồng; đã nộp xong.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền trên, nếu người phải thi hành án không thi hành xong khoản tiền trên còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thanh toán.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trịnh Văn Hoàng K và bà Nguyễn Thị Kiều D phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng. Ông Trần Thanh G và Đỗ Thị H không phải chịu án phí.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Kiều D phải chịu 300.000 đồng. Ngày 26 tháng 11 năm 2025, bà D có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005384 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, được chuyển thu án phí. Ông Trịnh Văn Hoàng K có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005382 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, được sung quỹ Nhà nước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 3 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Minh Trung